

PHỤ LỤC IV

GÍA DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số: 2794 /QĐ-BVNDGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Nhân dân Gia Định)

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	03.1615.0575	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.1648.0575	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03.2064.1079	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	03.2104.0997	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.2205.0955	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.2247.0627	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.2248.0685	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	03.2249.0681	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2250.0704	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2251.0705	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.2252.0662	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03.2253.0651	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	03.2254.0686	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	03.2255.0616	03. NHI KHOA	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03.2256.0669	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.2257.0663	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.2263.0624	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.2264.0669	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.2500.0558	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
20	03.2629.0407	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.2632.0400	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.2639.0558	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
23	03.2640.0407	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
24	03.2643.0558	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
25	03.2671.0491	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
26	03.2675.0491	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
27	03.2688.0464	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
28	03.2708.0416	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
29	03.2709.0424	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.2713.0416	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
31	03.2714.0416	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
32	03.2715.0416	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
33	03.2716.0425	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
34	03.2721.0598	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	03.2723.0661	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	03.2724.0703	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	03.2725.0681	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	03.2726.0627	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.2728.0661	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	03.2729.0683	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.2730.0683	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.2731.0683	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.2732.0683	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.2733.0597	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.2735.0653	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.2744.0534	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.2745.0534	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.2746.0534	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.2747.0534	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
50	03.2748.0534	03. NHI KHOA	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.2749.0534	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.2750.0534	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.2758.0558	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sun	Cắt u xương, sun	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
54	03.2759.0534	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.2948.0437	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	03.2983.1135	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	03.3077.0572	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	03.3083.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	03.3216.0399	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
60	03.3219.1187	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
61	03.3234.0400	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3282.0493	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3283.0493	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3289.0491	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
65	03.3292.0491	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
66	03.3297.0491	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
67	03.3315.0491	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
68	03.3316.0491	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
69	03.3327.0459	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	03.3328.0686	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	03.3330.0493	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.3332.0493	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.3346.0663	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03.3348.0494	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
75	03.3349.0494	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
76	03.3350.0494	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mớ lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mớ lỗ rò	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
77	03.3356.0669	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	03.3359.0494	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
79	03.3364.0494	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
80	03.3365.0494	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
81	03.3366.0494	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
82	03.3367.0494	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
83	03.3368.0494	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
84	03.3369.0494	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
85	03.3370.0494	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
86	03.3371.0494	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
87	03.3377.0494	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
88	03.3378.0494	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
89	03.3379.0494	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
90	03.3381.0492	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
91	03.3384.0492	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
92	03.3385.0493	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
93	03.3386.0686	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.3391.0683	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.3394.0464	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
96	03.3395.0492	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
97	03.3396.0492	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
98	03.3397.0492	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
99	03.3400.0632	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03.3401.0492	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
101	03.3402.0491	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
102	03.3416.0493	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	03.3438.0464	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
104	03.3443.0464	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
105	03.3444.0464	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
106	03.3454.0464	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
107	03.3458.0493	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03.3460.0464	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
109	03.3465.0421	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03.3469.0416	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
111	03.3470.0416	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
112	03.3471.0416	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
113	03.3472.0416	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
114	03.3475.0421	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
115	03.3476.0421	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	03.3477.0421	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	03.3478.0421	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.3479.0421	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	03.3482.0464	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bề thận qua da	Dẫn lưu đài bề thận qua da [nhi]	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
120	03.3489.0464	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
121	03.3492.0421	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	03.3493.0421	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	03.3494.0421	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	03.3498.0464	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
125	03.3503.0424	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	03.3510.0424	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	03.3514.0424	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	03.3516.0429	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	03.3517.0421	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	03.3521.0429	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3522.0424	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3527.0425	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
133	03.3530.0429	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3531.0421	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3536.0434	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3537.0434	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3538.0434	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	03.3543.0434	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	03.3544.0434	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	03.3545.0434	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	03.3554.0437	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	03.3556.0705	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	03.3559.0705	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
144	03.3565.0491	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
145	03.3566.0705	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	03.3586.0435	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	03.3587.0435	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	03.3589.0492	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3590.0492	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3595.0662	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	03.3598.0491	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
152	03.3599.0492	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3601.0435	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
154	03.3607.0435	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
155	03.3609.0553	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
156	03.3610.0553	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
157	03.3617.0553	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
158	03.3621.0553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
159	03.3645.0550	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
160	03.3648.0534	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	03.3650.0553	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
162	03.3651.0558	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
163	03.3661.0548	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
164	03.3664.0548	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
165	03.3666.0550	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
166	03.3667.0551	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	03.3668.0534	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	03.3669.0548	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
169	03.3670.0550	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
170	03.3671.0551	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	03.3672.0551	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	03.3680.0534	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	03.3681.0534	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	03.3682.0534	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	03.3683.0534	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	03.3685.0571	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.3686.0571	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.3687.0571	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	03.3691.0577	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.3692.0577	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.3695.0571	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.3700.0550	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
183	03.3701.0550	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
184	03.3710.0571	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3711.0571	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3716.0550	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
187	03.3722.0548	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
188	03.3723.0534	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy



STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
189	03.3724.0549	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
190	03.3726.0534	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03.3728.0548	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
192	03.3729.0571	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
193	03.3740.0534	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới máu chuyên xương đùi	Cắt cụt dưới máu chuyên xương đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	03.3741.0571	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	03.3742.0550	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
196	03.3748.0550	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
197	03.3750.0550	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
198	03.3752.0550	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
199	03.3753.0550	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
200	03.3755.0534	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	03.3763.0559	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
202	03.3774.0577	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	03.3775.0534	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	03.3776.0571	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	03.3777.0571	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	03.3783.0575	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	03.3792.0534	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	03.3793.0577	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	03.3795.0534	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	03.3796.0534	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3797.0571	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	03.3798.0571	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
213	03.3800.0577	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	03.3803.0559	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
215	03.3804.0559	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
216	03.3805.0572	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	03.3806.0572	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	03.3807.0574	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	03.3811.0571	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	03.3813.0551	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	03.3815.0493	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	03.3816.0571	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03.3819.0559	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
224	03.3824.0575	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	03.3879.0407	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3880.0548	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	03.3882.0568	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
228	03.3886.0553	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
229	03.3892.0553	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
230	03.3919.0400	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	03.3919.0491	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
232	03.4064.0462	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
233	03.4065.0462	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
234	03.4106.0436	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
235	03.4114.0426	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
236	03.4115.0426	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
237	03.4122.0435	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
238	03.4149.0550	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
239	03.4227.0437	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong đường vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong đường vật	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
240	04.0002.0553	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
241	04.0007.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	04.0012.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	04.0013.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	04.0014.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	04.0015.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	04.0016.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	04.0017.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	04.0018.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	04.0019.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	04.0020.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cẳng chấu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cẳng chấu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	04.0021.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chấu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chấu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	04.0022.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	04.0023.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	04.0024.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	04.0025.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	04.0026.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	04.0027.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	04.0028.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	04.0029.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	04.0035.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	04.0036.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	04.0037.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	04.0038.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	04.0039.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	04.0040.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	04.0041.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	04.0056.0549	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
268	04.0057.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
269	04.0058.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	10.0001.0577	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	10.0037.0571	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	10.0152.0410	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	10.0238.0400	10. NGOẠI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	10.0252.0399	10. NGOẠI KHOA	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
275	10.0260.0399	10. NGOẠI KHOA	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
276	10.0264.0407	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	10.0265.0407	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	10.0284.0410	10. NGOẠI KHOA	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	10.0289.0400	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	10.0299.0421	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0301.0416	10. NGOẠI KHOA	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
282	10.0302.0416	10. NGOẠI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
283	10.0303.0416	10. NGOẠI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
284	10.0304.0416	10. NGOẠI KHOA	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
285	10.0305.0710	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0306.0421	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0307.0421	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0308.0421	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0309.0421	10. NGOẠI KHOA	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0310.0421	10. NGOẠI KHOA	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0314.0416	10. NGOẠI KHOA	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
292	10.0317.0436	10. NGOẠI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
293	10.0319.0436	10. NGOẠI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
294	10.0322.0416	10. NGOẠI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
295	10.0325.0421	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	10.0326.0421	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	10.0327.0421	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
298	10.0330.0429	10. NGOẠI KHOA	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	10.0334.0464	10. NGOẠI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
300	10.0337.0424	10. NGOẠI KHOA	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	10.0345.0424	10. NGOẠI KHOA	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
302	10.0346.0429	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
303	10.0347.0424	10. NGOẠI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	10.0349.0424	10. NGOẠI KHOA	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	10.0350.0434	10. NGOẠI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
306	10.0352.0425	10. NGOẠI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
307	10.0355.0421	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	10.0356.0436	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
309	10.0357.0436	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
310	10.0358.0424	10. NGOẠI KHOA	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	10.0360.0425	10. NGOẠI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
312	10.0364.0434	10. NGOẠI KHOA	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
313	10.0367.0434	10. NGOẠI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
314	10.0368.0434	10. NGOẠI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	10.0369.0434	10. NGOẠI KHOA	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
316	10.0370.0436	10. NGOẠI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
317	10.0371.0436	10. NGOẠI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
318	10.0372.0436	10. NGOẠI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
319	10.0373.0434	10. NGOẠI KHOA	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
320	10.0374.0435	10. NGOẠI KHOA	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	10.0375.0432	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
322	10.0376.0432	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	10.0378.0436	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
324	10.0379.0435	10. NGOẠI KHOA	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	10.0383.0436	10. NGOẠI KHOA	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.475.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
326	10.0384.0437	10. NGOẠI KHOA	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
327	10.0386.0435	10. NGOẠI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
328	10.0391.0435	10. NGOẠI KHOA	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
329	10.0394.0435	10. NGOẠI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
330	10.0403.0436	10. NGOẠI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
331	10.0406.0435	10. NGOẠI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	10.0407.0435	10. NGOẠI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
333	10.0414.0400	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
334	10.0415.0400	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
335	10.0416.0491	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
336	10.0417.0491	10. NGOẠI KHOA	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
337	10.0418.0493	10. NGOẠI KHOA	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
338	10.0451.0491	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
339	10.0452.0491	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
340	10.0453.0464	10. NGOẠI KHOA	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
341	10.0473.0459	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
342	10.0475.0459	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
343	10.0476.0459	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	10.0479.0491	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
345	10.0492.0493	10. NGOẠI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	10.0506.0459	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	10.0507.0459	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	10.0508.0459	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	10.0509.0493	10. NGOẠI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	10.0510.0459	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	10.0511.0491	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
352	10.0524.0491	10. NGOẠI KHOA	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
353	10.0525.0491	10. NGOẠI KHOA	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
354	10.0533.0494	10. NGOẠI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
355	10.0539.0494	10. NGOẠI KHOA	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
356	10.0547.0494	10. NGOẠI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
357	10.0548.0494	10. NGOẠI KHOA	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
358	10.0549.0494	10. NGOẠI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
359	10.0550.0494	10. NGOẠI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
360	10.0551.0494	10. NGOẠI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
361	10.0554.0494	10. NGOẠI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
362	10.0555.0494	10. NGOẠI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
363	10.0556.0494	10. NGOẠI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
364	10.0557.0494	10. NGOẠI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
365	10.0558.0494	10. NGOẠI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
366	10.0559.0494	10. NGOẠI KHOA	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
367	10.0561.0494	10. NGOẠI KHOA	10.561	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
368	10.0562.0494	10. NGOẠI KHOA	10.562	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
369	10.0563.0494	10. NGOẠI KHOA	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
370	10.0564.0491	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
371	10.0569.0624	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0570.0624	10. NGOẠI KHOA	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0571.0632	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0572.0577	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
375	10.0574.0491	10. NGOẠI KHOA	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
376	10.0616.0493	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10.0617.0493	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0618.0491	10. NGOẠI KHOA	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.276.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
379	10.0638.0464	10. NGOẠI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
380	10.0641.0464	10. NGOẠI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
381	10.0642.0464	10. NGOẠI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
382	10.0643.0464	10. NGOẠI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
383	10.0644.0464	10. NGOẠI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
384	10.0664.0464	10. NGOẠI KHOA	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
385	10.0669.0464	10. NGOẠI KHOA	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
386	10.0679.0492	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
387	10.0680.0492	10. NGOẠI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
388	10.0681.0492	10. NGOẠI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
389	10.0682.0492	10. NGOẠI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
390	10.0683.0492	10. NGOẠI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
391	10.0684.0492	10. NGOẠI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
392	10.0685.0492	10. NGOẠI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
393	10.0686.0492	10. NGOẠI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy



STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
394	10.0687.0492	10. NGOẠI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
395	10.0695.0492	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
396	10.0698.0628	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	10.0701.0491	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
398	10.0716.0551	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	10.0727.0553	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
400	10.0734.0548	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
401	10.0735.0548	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
402	10.0744.0548	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
403	10.0748.0559	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
404	10.0749.0559	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
405	10.0750.0559	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
406	10.0751.0559	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
407	10.0752.0559	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
408	10.0755.0548	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
409	10.0772.0548	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
410	10.0773.0548	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
411	10.0774.0559	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
412	10.0790.0548	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
413	10.0791.0548	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
414	10.0796.0548	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
415	10.0797.0548	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
416	10.0804.0548	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
417	10.0807.0577	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	10.0808.0577	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	10.0810.0559	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
420	10.0811.0559	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
421	10.0812.0577	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	10.0818.0559	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
423	10.0824.0559	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
424	10.0825.0559	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
425	10.0826.0559	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
426	10.0839.0559	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
427	10.0840.0559	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
428	10.0841.0559	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
429	10.0842.0559	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0843.0550	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
431	10.0845.0549	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
432	10.0846.0549	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
433	10.0847.0551	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10.0849.0549	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
435	10.0850.0575	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	10.0851.0571	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0856.0551	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	10.0857.0550	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
439	10.0859.0571	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	10.0861.0577	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	10.0862.0571	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	10.0863.0534	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	10.0869.0548	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
444	10.0871.0548	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
445	10.0872.0548	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
446	10.0873.0548	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
447	10.0874.0571	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	10.0875.0559	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
449	10.0876.0559	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
450	10.0877.0559	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
451	10.0878.0559	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
452	10.0879.0559	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
453	10.0880.0559	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
454	10.0881.0559	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
455	10.0882.0559	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
456	10.0883.0559	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
457	10.0884.0559	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
458	10.0885.0559	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
459	10.0886.0559	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
460	10.0887.0572	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	10.0888.0559	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
462	10.0889.0559	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
463	10.0900.0550	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
464	10.0901.0550	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
465	10.0902.0550	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
466	10.0903.0550	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
467	10.0904.0548	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
468	10.0906.0548	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
469	10.0907.0551	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gôi theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gôi theo phương pháp JUDET	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	10.0909.0548	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
471	10.0910.0548	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
472	10.0911.0548	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
473	10.0928.0550	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
474	10.0940.0579	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
475	10.0942.0534	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	10.0943.0534	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	10.0944.0550	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
478	10.0945.0550	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
479	10.0947.0571	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	10.0948.0548	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
481	10.0949.0548	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
482	10.0950.0549	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
483	10.0951.0551	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	10.0952.0571	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	10.0953.0571	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	10.0954.0576	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10.0955.0577	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	10.0956.0551	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	10.0958.0549	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
490	10.0961.0575	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	10.0962.0574	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	10.0963.0559	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
493	10.0964.0559	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
494	10.0966.0572	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
495	10.0967.0558	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
496	10.0968.0553	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
497	10.0969.0553	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
498	10.0971.0558	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
499	10.0972.0407	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	10.0973.0551	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	10.0974.0551	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	10.0975.0551	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	10.0979.0571	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	10.0980.0571	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	10.0982.0551	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	10.0983.0551	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	10.1039.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chân thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chân thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
508	10.1076.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
509	10.1083.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
510	10.1084.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
511	10.1085.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
512	10.1086.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
513	10.1113.0398	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	11.0056.1119	11. BÔNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	11.0072.0534	11. BÔNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	11.0073.0534	11. BÔNG	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	11.0074.0534	11. BÔNG	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	11.0075.1143	11. BÔNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	11.0076.1143	11. BÔNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	11.0103.1114	11. BÔNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	11.0104.1113	11. BÔNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	11.0106.1135	11. BÔNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bông	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bông	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	11.0107.1135	11. BÔNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	11.0158.1112	11. BÔNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	2.951.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	11.0159.1144	11. BÔNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	11.0161.1144	11. BÔNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	11.0169.1138	11. BÔNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
528	12.0166.0400	12. UNG BƯỚU	12.166	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	12.0167.0558	12. UNG BƯỚU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
530	12.0169.0400	12. UNG BƯỚU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	12.0170.0400	12. UNG BƯỚU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12.0171.0400	12. UNG BƯỚU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	12.0173.0558	12. UNG BƯỚU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
534	12.0191.0407	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	12.0203.0491	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
536	12.0215.0491	12. UNG BƯỚU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
537	12.0243.0425	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
538	12.0252.0434	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	12.0253.0434	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	12.0254.0592	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	12.0255.0598	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	12.0257.0416	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
543	12.0259.0416	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
544	12.0260.0416	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
545	12.0266.0434	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0267.0653	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lạnh tính	Cắt u vú lạnh tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0269.0653	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0276.0683	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	12.0278.0655	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	12.0280.0683	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	12.0281.0683	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	12.0283.0683	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	12.0284.0683	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	12.0289.0654	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	12.0291.0681	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12.0292.0682	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	12.0293.0711	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	12.0295.0598	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0297.0661	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	12.0299.0683	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	12.0300.0661	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	12.0301.0703	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	12.0302.0590	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
564	12.0303.0633	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	12.0304.0592	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	12.0305.0593	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12.0306.0597	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	12.0323.0653	12. UNG BƯỚU	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	12.0324.0558	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
570	12.0325.0558	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
571	12.0326.0534	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	12.0327.0534	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0328.0534	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0329.0534	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
575	12.0333.0551	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	12.0334.0534	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	12.0335.0534	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	12.0336.0534	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	12.0339.0558	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
580	12.0340.0558	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
581	12.0402.0577	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	12.0448.1187	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
583	13.0001.0676	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	13.0002.0672	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	13.0003.0674	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	13.0004.0675	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy



STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
587	13.0005.0675	13. PHỤ SÀN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	13.0006.0673	13. PHỤ SÀN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	13.0007.0671	13. PHỤ SÀN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	13.0008.0670	13. PHỤ SÀN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	13.0011.0707	13. PHỤ SÀN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	13.0012.0708	13. PHỤ SÀN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	13.0013.0649	13. PHỤ SÀN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	13.0017.0652	13. PHỤ SÀN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	13.0018.0625	13. PHỤ SÀN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	13.0032.0632	13. PHỤ SÀN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13.0044.0621	13. PHỤ SÀN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	13.0056.0682	13. PHỤ SÀN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	13.0059.0661	13. PHỤ SÀN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13.0060.0703	13. PHỤ SÀN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	13.0061.0598	13. PHỤ SÀN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	13.0062.0711	13. PHỤ SÀN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	13.0067.0657	13. PHỤ SÀN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13.0068.0681	13. PHỤ SÀN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	13.0069.0681	13. PHỤ SÀN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	13.0070.0681	13. PHỤ SÀN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	13.0071.0679	13. PHỤ SÀN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	13.0072.0683	13. PHỤ SÀN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	13.0074.0686	13. PHỤ SÀN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13.0075.0668	13. PHỤ SÀN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0092.0683	13. PHỤ SÀN	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có chướng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có chướng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	13.0095.0684	13. PHỤ SÀN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
613	13.0098.0709	13. PHỤ SÀN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.780.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	13.0100.0610	13. PHỤ SÀN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.350.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	13.0101.0666	13. PHỤ SÀN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	13.0102.0678	13. PHỤ SÀN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0103.0677	13. PHỤ SÀN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	13.0104.0677	13. PHỤ SÀN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0105.0710	13. PHỤ SÀN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0106.0706	13. PHỤ SÀN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.365.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0107.0704	13. PHỤ SÀN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	13.0108.0705	13. PHỤ SÀN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	13.0109.0662	13. PHỤ SÀN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	13.0110.0651	13. PHỤ SÀN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	13.0111.0656	13. PHỤ SÀN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0112.0669	13. PHỤ SÀN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	13.0113.0633	13. PHỤ SÀN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	13.0114.0590	13. PHỤ SÀN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
629	13.0115.0650	13. PHỤ SÀN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	13.0116.0663	13. PHỤ SÀN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	13.0117.0595	13. PHỤ SÀN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	13.0118.0595	13. PHỤ SÀN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0120.0616	13. PHỤ SÀN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0121.0688	13. PHỤ SÀN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0122.0688	13. PHỤ SÀN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
636	13.0123.0654	13. PHỤ SÀN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
637	13.0124.0688	13. PHỤ SÀN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	13.0125.0688	13. PHỤ SÀN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	13.0126.0688	13. PHỤ SÀN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	13.0127.0637	13. PHỤ SÀN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0128.0636	13. PHỤ SÀN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
642	13.0129.0636	13. PHỤ SÀN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0130.0636	13. PHỤ SÀN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13.0132.0685	13. PHỤ SÀN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0134.0667	13. PHỤ SÀN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
646	13.0135.0667	13. PHỤ SÀN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
647	13.0136.0628	13. PHỤ SÀN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
648	13.0140.0627	13. PHỤ SÀN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13.0141.0627	13. PHỤ SÀN	13.141	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13.0143.0655	13. PHỤ SÀN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13.0147.0597	13. PHỤ SÀN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0149.0624	13. PHỤ SÀN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	13.0170.0653	13. PHỤ SÀN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
654	13.0172.0653	13. PHỤ SÀN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	13.0174.0653	13. PHỤ SÀN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
656	13.0176.0592	13. PHỤ SÀN	13.176	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13.0177.0593	13. PHỤ SÀN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
658	13.0222.0631	13. PHỤ SÀN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
659	13.0224.0631	13. PHỤ SÀN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
660	13.0240.0631	13. PHỤ SÀN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	14.0129.0575	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	14.0173.0575	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	15.0032.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	15.0034.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	15.0035.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	15.0036.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	15.0048.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
668	15.0049.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	15.0064.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
670	15.0068.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
671	15.0090.0956	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	15.0097.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
673	15.0180.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.180	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	15.0181.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.181	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	15.0256.0572	15. TAI MŨI HỌNG	15.256	Phẫu thuật khâu nối thân kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thân kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	15.0290.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
677	15.0292.0957	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
678	15.0300.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
679	15.0391.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
680	16.0294.1079	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	16.0295.0576	16. RĂNG HÀM MẶT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	16.0348.1089	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]	2.665.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	16.0348.1090	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ xương lõm cầu]	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	16.0348.1091	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	20.0098.0637	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	20.0103.0636	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	26.0034.0553	26. VI PHẪU	26.34	Chuyên vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyên vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
688	27.0170.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
689	27.0172.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
690	27.0175.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	27.0183.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
692	27.0206.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	27.0207.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
694	27.0225.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
695	27.0226.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
696	27.0227.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	27.0229.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	27.0234.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
699	27.0235.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
700	27.0367.0436	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
701	27.0383.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
702	27.0385.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
703	27.0386.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
704	27.0422.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	27.0423.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	27.0424.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	27.0425.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	27.0518.0428	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
709	27.208b.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	28.0008.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
711	28.0008.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	28.0013.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	28.0013.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	28.0014.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	28.0014.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
716	28.0021.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	28.0023.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	28.0024.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
719	28.0066.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	28.0104.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
721	28.0105.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	28.0108.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	28.0111.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	28.0161.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	28.0162.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	28.0205.0553	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
727	28.0259.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	28.0264.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	28.0265.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	28.0266.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	28.0267.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	28.0273.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
733	28.0280.0571	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ô loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ô loét tỉ đê	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
734	28.0287.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	28.0288.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	28.0292.0437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	28.0296.0651	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	28.0299.0662	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	28.0304.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	28.0304.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	28.0305.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	28.0312.0705	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	28.0337.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
744	28.0338.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
745	28.0340.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
746	28.0342.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
747	28.0344.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
748	28.0352.1091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28.0373.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28.0385.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
751	28.0386.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
752	28.0387.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	07.0218.0571	7. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	07.0219.1144	7. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	07.0220.1144	7. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	07.0221.0574	7. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	07.0222.0575	7. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
758	07.0223.0574	7. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
759	07.0224.0574	7. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy







































































